



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Điện thoại:** 0274.3755 143      **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Báo cáo hợp nhất).
- 

**LÊ THỊ THANH THỦY**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 18/CBTT-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: [thuy.ltt@protrade.com.vn](mailto:thuy.ltt@protrade.com.vn)
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2026  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2026):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

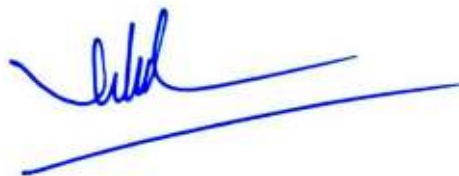
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/4/2026 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 1 năm 2026  
(Báo cáo hợp nhất).

**Đại diện tổ chức**  
Người UQCBTT



**LÊ THỊ THANH THỦY**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**  
**QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 31/12/2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>794,147,518,753</b>	<b>836,089,871,106</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	10,955,396,041	40,096,734,073
111	1. Tiền		10,955,396,041	35,096,734,073
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	02	191,893,527,436	189,580,650,787
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		191,893,527,436	189,580,650,787
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		287,643,085,127	308,507,530,589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	275,765,108,484	296,338,438,161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	3,395,775,779	2,891,845,943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	8,804,242,083	9,599,287,704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(322,041,219)	(322,041,219)
140	IV. Hàng tồn kho	7	227,447,748,729	236,366,999,548
141	1. Hàng tồn kho		227,447,748,729	236,366,999,548
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		76,207,761,420	61,537,956,109
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	5,817,269,908	3,792,110,138
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70,218,996,172	57,574,350,631
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	171,495,340	171,495,340
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>318,387,847,037</b>	<b>326,491,246,377</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		279,729,826	279,729,826
215	1. Phải thu dài hạn khác	05	279,729,826	279,729,826
220	II. Tài sản cố định		174,689,734,882	181,726,915,846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	174,142,057,604	181,095,837,782
222	- Nguyên giá		562,389,912,713	561,389,179,593
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(388,247,855,109)	(380,293,341,811)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	547,677,278	631,078,064
228	- Nguyên giá		9,414,714,111	9,414,714,111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,867,036,833)	(8,783,636,047)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		2,340,346,462	1,231,323,229
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,340,346,462	1,231,323,229
270	VII Tài sản dài hạn khác		141,078,035,867	143,253,277,476
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	127,737,594,318	129,356,984,196
279	2. Lợi thế thương mại	11	13,340,441,549	13,896,293,280
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,112,535,365,790</b>	<b>1,162,581,117,483</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>385,181,911,472</b>	<b>447,496,755,058</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>377,161,267,950</b>	<b>439,249,901,259</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	99,084,864,426	139,143,327,678
313	1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		50,570,400	50,570,400
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	3,693,228,996	19,122,280,955
315	3. Phải trả người lao động		48,588,997,489	75,279,373,340
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1,339,010,335	316,725,793
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	3,647,365,873	3,904,262,190
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	205,697,843,300	184,714,425,924
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15,059,387,131	16,718,934,979
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8,020,643,522</b>	<b>8,246,853,799</b>
342	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	8,020,643,522	8,246,853,799
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>727,353,454,318</b>	<b>715,084,362,425</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>727,353,454,318</b>	<b>715,084,362,425</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	115,154,590,525
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321,666,209,932	309,755,474,288
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		309,755,474,288	184,736,084,123
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11,910,735,644	125,019,390,165
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42,403,119,602	42,044,763,353
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,112,535,365,790</b>	<b>1,162,581,117,483</b>

Người lập



Lê Văn Đông

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	361,138,755,671	354,997,753,301	361,138,755,671	354,997,753,301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	291,406,937	52,377,352	291,406,937	52,377,352
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		360,847,348,734	354,945,375,949	360,847,348,734	354,945,375,949
11	4. Giá vốn hàng bán	21	312,323,852,105	304,762,544,314	312,323,852,105	304,762,544,314
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,523,496,629	50,182,831,635	48,523,496,629	50,182,831,635
22	7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	8,531,887,115	10,064,638,249	8,531,887,115	10,064,638,249
23	8 Chi phí tài chính	23	5,771,689,857	9,921,436,279	5,771,689,857	9,921,436,279
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,223,592,207	2,530,092,320	2,223,592,207	2,530,092,320
25	9. Chi phí bán hàng	24	3,673,324,721	3,677,806,704	3,673,324,721	3,677,806,704
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33,318,368,532	31,774,991,802	33,318,368,532	31,774,991,802
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,292,000,634	14,873,235,099	14,292,000,634	14,873,235,099
31	12. Thu nhập khác	26	161,837,045	1,141,480,472	161,837,045	1,141,480,472
32	13. Chi phí khác	27	52,381,130	45,133,142	52,381,130	45,133,142
40	14. Lợi nhuận khác		109,455,915	1,096,347,330	109,455,915	1,096,347,330
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,401,456,549	15,969,582,429	14,401,456,549	15,969,582,429
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2,358,574,933	3,481,893,372	2,358,574,933	3,481,893,372
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(226,210,277)	(599,806,568)	(226,210,277)	(599,806,568)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,269,091,893	13,087,495,625	12,269,091,893	13,087,495,625
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11,910,735,644	12,144,717,201	11,910,735,644	12,144,717,201
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		358,356,249	942,778,424	358,356,249	942,778,424
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	480	490	480	490

Người lập



Lê Văn Đông

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thùy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,401,456,549	15,969,582,429
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,593,765,815	8,578,521,392
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		437,518,376	1,935,189,368
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,319,193,689)	(3,070,993,490)
06	- Chi phí đi vay		2,223,592,207	2,530,092,320
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23,337,139,258	25,942,392,019
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9,025,680,833	53,305,866,364
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8,919,250,819	(13,926,393,729)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66,186,755,136)	(28,027,777,131)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(405,769,892)	(4,202,195,727)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2,256,982,136)	(2,667,248,964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,762,977,932)	(18,576,225,891)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,659,547,848)	(2,109,137,849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46,989,962,034)	9,739,279,092
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,109,756,353)	(9,051,656,926)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30,000,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,317,040	1,175,051,899
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,103,439,313)	22,123,394,973

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		345,857,152,197	380,355,695,130
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(325,942,605,394)	(410,765,439,893)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>19,914,546,803</i>	<i>(30,409,744,763)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29,178,854,544)	1,452,929,302
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40,096,734,073	48,862,200,008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37,516,512	(12,930,771)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	<u>10,955,396,041</u>	<u>50,302,198,539</u>

Người lập

Lê Văn Đông

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Thánh Đức

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026*

### **I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### **3 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

#### **4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không ảnh hưởng**

#### **6 . Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	TP. Hồ Chí Minh	76.08%	76.08%	Wash

#### **7 . Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/03/2026 là: 1694 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.796 người).**

#### **8 . Báo cáo tài chính được so sánh số liệu cùng kỳ**

**II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán  
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 . Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không ảnh hưởng**

**2 . Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khác
  - Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập năm tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Đơn vị áp dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định giá trị phân bổ và ghi nhận doanh thu, chi phí lãi phát sinh trong kỳ. Lãi suất thực tế được xác định tại thời điểm bắt đầu giao dịch, bao gồm lãi suất danh nghĩa và các khoản phí, chiết khấu hoặc thặng dư, là các yếu tố cấu thành của lãi suất thực tế.

**4 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**6 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**7 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8 . Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**9 . Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**10 . Nguyên tắc kế toán phải trả người bán**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**11 . Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được sử dụng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm xác định và nghĩa vụ chi trả cổ tức: thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**13 . Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**15 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**16 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu .**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**18 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**19 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**20 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**21 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ,chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty mẹ và các Công ty con được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Tại Công ty mẹ: hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- Tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang: hiện đang được miễn thuế đối với hoạt động từ dự án đầu tư và đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động còn lại.

**22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**24 . Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	391,624,819	656,094,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,563,771,222	34,440,639,275
Các khoản tương đương tiền	-	5,000,000,000
	<b>10,955,396,041</b>	<b>40,096,734,073</b>

## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>191,893,527,436</b>	-	<b>189,580,650,787</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	186,523,398,636	-	186,523,398,636	-
- Trích lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,370,128,800	-	3,057,252,151	-
	<b>191,893,527,436</b>	-	<b>189,580,650,787</b>	-

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,8%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 60,963,398,636 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 14).



**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên khác</b>				
- Rerv Inc Dbá Rock Revival	84,677,960,945	-	87,246,165,792	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	102,754,319,027	-	110,641,524,427	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	57,445,300,129	-	64,829,699,739	-
- Eunina Inc	1,770,146,393	-	8,628,038,769	-
- Pacific Sunwear of California Inc	20,502,265,900	-	10,886,818,115	-
- Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,330,765,520	-	8,002,763,280	-
- Các khoản phải thu khác	3,284,350,570	-	6,103,428,039	-
	<b>275,765,108,484</b>	<b>-</b>	<b>296,338,438,161</b>	<b>-</b>

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là các</b>				
- COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) LIMITED	44,418,211	-	44,758,170	-
- YUNSA YUNLU SANAYI VE TICARET A.S (YUNSA)	529,035,446	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	40,000,000	-	25,000,000	-
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÀNH CÔNG TTCO	269,016,705	-	76,861,916	-
- Trả trước các đối tượng khác	713,305,417	(78,248,045)	945,225,857	-
	<b>3,395,775,779</b>	<b>(78,248,045)</b>	<b>2,891,845,943</b>	<b>-</b>

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
-				-
- Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN đã chi hộ cho người lao động (*)	4,281,767,406	-	6,258,018,657	
- Phải thu về tạm ứng	2,406,099,003	-	1,780,099,031	-
- Ký cược, ký quỹ	100,800,000	-	100,800,000	-
- Phải thu BHXH, BHYT,	38,051,440	-	25,598,337	-
- Phải thu khác	1,977,524,234	(243,793,174)	1,434,771,679	(243,793,174)
	<b>8,804,242,083</b>	<b>(243,793,174)</b>	<b>9,599,287,704</b>	<b>(243,793,174)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	279,729,826	-	279,729,826	-
	<b>279,729,826</b>	<b>-</b>	<b>279,729,826</b>	<b>-</b>

## 6 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Việt	123,343,174	-	123,343,174	-
+ Các đối tượng khác	232,232,922	33,534,877	232,232,922	33,534,877
	<b>355,576,096</b>	<b>33,534,877</b>	<b>355,576,096</b>	<b>33,534,877</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3,904,345,585	-	7,416,308,293	-
Nguyên liệu, vật liệu	107,823,832,688	-	108,947,188,455	-
Công cụ, dụng cụ	3,457,058,019	-	3,114,260,524	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93,890,032,650	-	106,772,544,347	-
Thành phẩm	18,372,479,787	-	10,116,697,929	-
	<b>227,447,748,729</b>	<b>-</b>	<b>236,366,999,548</b>	<b>-</b>

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 31/12/2025. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	133,970,315,506	355,600,189,702	48,460,773,885	13,581,976,245	9,775,924,255	561,389,179,593					
- Mua trong kỳ	-	931,503,120	69,230,000	-	-	1,000,733,120					
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133,970,315,506</b>	<b>356,531,692,822</b>	<b>48,530,003,885</b>	<b>13,581,976,245</b>	<b>9,775,924,255</b>	<b>562,389,912,713</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	78,554,219,268	253,636,204,816	31,978,930,068	12,462,962,488	3,661,025,171	380,293,341,811					
- Khấu hao trong kỳ	841,789,116	6,074,954,413	824,666,747	71,282,337	141,820,685	7,954,513,298					
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79,396,008,384</b>	<b>259,711,159,229</b>	<b>32,803,596,815</b>	<b>12,534,244,825</b>	<b>3,802,845,856</b>	<b>388,247,855,109</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	55,416,096,238	101,963,984,886	16,481,843,817	1,119,013,757	6,114,899,084	181,095,837,782					
Tại ngày cuối kỳ	<b>54,574,307,122</b>	<b>96,820,533,593</b>	<b>15,726,407,070</b>	<b>1,047,731,420</b>	<b>5,973,078,399</b>	<b>174,142,057,604</b>					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133,062,574,266 VND

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,884,714,111	9,414,714,111
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>8,884,714,111</b>	<b>9,414,714,111</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,253,636,047	8,783,636,047
- Khấu hao trong kỳ	-	83,400,786	83,400,786
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>7,920,032,903</b>	<b>8,867,036,833</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	631,078,064	631,078,064
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>964,681,208</b>	<b>547,677,278</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,506,172,540	1,768,463,603
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3,811,579	152,736,619
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	2,806,096,874	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,501,188,915	1,870,909,916
	<b>5,817,269,908</b>	<b>3,792,110,138</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,608,997,563	3,096,405,804
- Chi phí tiền thuê đất (*)	124,464,978,427	125,451,496,560
- Chi phí trả trước dài hạn khác	663,618,328	809,081,832
	<b>127,737,594,318</b>	<b>129,356,984,196</b>

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.

**11 . LỢI THÊ THƯƠNG MẠI**

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	22,234,069,249	22,234,069,249
- Giảm do Công ty con giải thể	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>22,234,069,249</u>	<u>22,234,069,249</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	8,337,775,969	6,114,369,044
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	555,851,731	2,223,406,925
- Giảm do Công ty con giải thể	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>8,893,627,700</u>	<u>8,337,775,969</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	13,896,293,280	16,119,700,205
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>13,340,441,549</u>	<u>13,896,293,280</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**12 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>148,792,247,366</b>	<b>148,792,247,366</b>	<b>346,926,022,770</b>	<b>316,942,605,394</b>	<b>178,775,664,742</b>	<b>178,775,664,742</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20,045,747,418	20,045,747,418	54,029,979,690	37,682,240,695	36,393,486,413	36,393,486,413
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	27,292,833,707	27,292,833,707	68,143,764,301	27,292,833,707	68,143,764,301	68,143,764,301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	101,453,666,241	101,453,666,241	224,752,278,779	251,967,530,992	74,238,414,028	74,238,414,028
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>35,922,178,558</b>	<b>35,922,178,558</b>	<b>-</b>	<b>9,000,000,000</b>	<b>26,922,178,558</b>	<b>26,922,178,558</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35,922,178,558	35,922,178,558	-	9,000,000,000	26,922,178,558	26,922,178,558
	<b>184,714,425,924</b>	<b>184,714,425,924</b>	<b>346,926,022,770</b>	<b>325,942,605,394</b>	<b>205,697,843,300</b>	<b>205,697,843,300</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35,922,178,558	35,922,178,558	-	9,000,000,000	26,922,178,558	26,922,178,558
	<b>35,922,178,558</b>	<b>35,922,178,558</b>	<b>-</b>	<b>9,000,000,000</b>	<b>26,922,178,558</b>	<b>26,922,178,558</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35,922,178,558)	(35,922,178,558)	-	(9,000,000,000)	(26,922,178,558)	(26,922,178,558)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**12 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2026	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>					
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số - 26.4921763/2026-HDCVHM/NHCT900- MMBD ngày 02/04/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/03/2027	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	968,869.15
Hợp đồng cho vay hạn mức Số - 24.3150029/2024-HDCVHM/NHCT900- PTTT ngày 06/08/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá năm (05) tháng/Giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất thuộc Dự án nhà máy Wash ; Công trình trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy Wash; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy Wash; Phương tiện vận tải (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc	11,046,900,579
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 13/11/2026	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2,596,249.64
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					
Hợp đồng tín dụng số - 01/2025/4675359/HĐTĐ 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến này 31/08/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,828,453.31
				<b>2,828,453.31</b>	<b>74,238,414,028</b>
				<b>968,869.15</b>	<b>36,393,486,413</b>
				<b>2,596,249.64</b>	<b>68,143,764,301</b>
				<b>2,828,453.31</b>	<b>74,238,414,028</b>
				<b>178,775,664,742</b>	

(\*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**12 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2026
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018 -HDCVDADT- - SDBS09/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 26/10/2021	Lãi suất ngày được điều chỉnh 03 tháng một lần hàng năm	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;	Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị thuộc dự án (*)	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
				26,922,178,558
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>				<b>26,922,178,558</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>				<b>(26,922,178,558)</b>
				<b>-</b>

(\*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Olymp Bezner KG	7,344,763,578	7,344,763,578	20,211,382,330	20,211,382,330
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	896,803,044	896,803,044	1,837,980,963	1,837,980,963
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	14,722,935,556	14,722,935,556	21,888,987,130	21,888,987,130
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	5,756,608,860	5,756,608,860	15,105,756,293	15,105,756,293
- Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	2,201,697,720	2,201,697,720	2,794,990,442	2,794,990,442
- Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	10,113,488,629	10,113,488,629	7,549,051,552	7,549,051,552
- CÔNG TY TNHH NART	842,918,400	842,918,400	1,485,993,600	1,485,993,600
-	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	57,205,648,639	57,205,648,639	68,269,185,368	68,269,185,368
	<b>99,084,864,426</b>	<b>99,084,864,426</b>	<b>139,143,327,678</b>	<b>139,143,327,678</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	872,169,069	4,210,642,301	4,027,704,268	-	1,055,107,102
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	207,986,190	207,986,190	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,495,340	17,762,977,932	2,358,574,933	17,762,977,932	171,495,340	2,358,574,933
- Thuế thu nhập cá nhân	-	487,133,954	1,882,683,075	2,090,270,068	-	279,546,961
- Các loại thuế khác	-	-	2,807,895	2,807,895	-	-
	<b>171,495,340</b>	<b>19,122,280,955</b>	<b>8,662,694,394</b>	<b>24,091,746,353</b>	<b>171,495,340</b>	<b>3,693,228,996</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	109,691,009	143,080,938
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	697,331,250	-
- Chi phí phải trả khác	531,988,076	173,644,855
	<b>1,339,010,335</b>	<b>316,725,793</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	1,390,600,369	1,414,592,331
- Bảo hiểm xã hội	1,064,190,345	164,893,381
- Bảo hiểm y tế	436,137,877	267,831,178
- Bảo hiểm thất nghiệp	95,893,132	29,870,040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	660,544,150	2,027,075,260
	<b>3,647,365,873</b>	<b>3,904,262,190</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>83,301,072,046</b>	<b>288,941,796,108</b>	<b>31,748,100,033</b>	<b>652,120,502,446</b>	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	125,019,390,165	10,296,663,320	135,316,053,485	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,963,379,620)	-	(7,963,379,620)	
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2,389,013,886)	-	(2,389,013,886)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(61,999,800,000)	-	(61,999,800,000)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>115,154,590,525</b>	<b>309,755,474,288</b>	<b>42,044,763,353</b>	<b>715,084,362,425</b>	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2026</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>115,154,590,525</b>	<b>309,755,474,288</b>	<b>42,044,763,353</b>	<b>715,084,362,425</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11,910,735,644	358,356,249	12,269,091,893	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>115,154,590,525</b>	<b>321,666,209,932</b>	<b>42,403,119,602</b>	<b>727,353,454,318</b>	

11/1/2026 NH MA COP 00/11

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất và				
- Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	<b>100</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>100</b>	<b>247,999,200,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50,570,400	10,755,900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	61,999,800,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước</i>	-	61,999,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	61,959,985,500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước</i>	-	61,959,985,500
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>50,570,400</b>	<b>50,570,400</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,824,191,500	2,789,325,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,781,249,250	12,623,456,000
- Trên 5 năm	14,453,898,000	15,343,889,000
	<b>30,059,338,750</b>	<b>30,756,670,000</b>

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,461,250,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,437,000,000	10,380,500,000
- Trên 5 năm	10,743,300,000	11,434,800,000
	<b>23,641,550,000</b>	<b>24,250,300,000</b>

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,322,793,375	1,306,462,500
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,986,475,000	5,912,568,000
- Trên 5 năm	6,769,909,500	7,186,763,000
	<b>14,079,177,875</b>	<b>14,405,793,500</b>

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại lô số 23-4A2 và 23-8B2, đường số 7 Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2025 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê toàn bộ căn hộ 15-26 Chung cư Happy One ngày 25/05/2021 với ông Nguyễn Hữu Tân (bên cho thuê) tại địa chỉ Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho ông Appadoo Anish là nhân viên nước ngoài của Công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 40 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến khi đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chung loại, quy cách	Đvt	31/03/2026		01/01/2026	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
Vải các loại	Yard	124,577.54	Bình thường	62,269.93	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	237,245.43	991,485.72
Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	360,891,466,889	354,717,954,681
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	247,288,782	279,798,620
	<b>361,138,755,671</b>	<b>354,997,753,301</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	291,406,937	52,377,352
	<b>291,406,937</b>	<b>52,377,352</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	312,295,641,948	304,672,363,769
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	28,210,157	90,180,545
	<b>312,323,852,105</b>	<b>304,762,544,314</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,319,193,689	3,070,993,490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,212,693,426	6,993,644,759
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>8,531,887,115</b>	<b>10,064,638,249</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,223,592,207	2,530,092,320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,110,579,274	5,456,154,591
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	437,518,376	1,935,189,368
	<b>5,771,689,857</b>	<b>9,921,436,279</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,050,699,620	1,097,205,731
Chi phí nhân công	344,718,517	334,997,195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,577,408	11,577,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,266,329,176	2,234,026,370
	<b>3,673,324,721</b>	<b>3,677,806,704</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	248,648,303	578,242,140
Chi phí nhân công	25,945,663,596	25,158,035,855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241,559,856	354,195,465
Thuế, phí, lệ phí	130,140,105	769,120,216
Phân bổ lợi thế thương mại	555,851,731	555,851,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,851,738,020	3,020,136,645
Chi phí khác bằng tiền	1,344,766,921	1,339,409,750
	<b>33,318,368,532</b>	<b>31,774,991,802</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Tiền khách hàng hỗ trợ	-	758,052,000
Tiền bồi thường nhận được	140,038,605	367,812,298
Thu nhập khác	21,798,440	15,616,174
	<b>161,837,045</b>	<b>1,141,480,472</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	52,032,138	40,000,000
Chi phí khác	348,992	5,133,142
	<b>52,381,130</b>	<b>45,133,142</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2,358,574,933	3,481,893,372
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,358,574,933</b>	<b>3,481,893,372</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,020,643,522	8,246,853,799
	<b>8,020,643,522</b>	<b>8,246,853,799</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(226,210,277)	(599,806,568)
	<u>(226,210,277)</u>	<u>(599,806,568)</u>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11,910,735,644	12,144,717,201
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,910,735,644	12,144,717,201
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ <sup>(2)</sup>	24,799,920	24,799,920
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><b>480</b></u>	<u><b>490</b></u>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	175,235,732,997	181,744,872,298
Chi phí nhân công	116,939,731,812	118,303,133,659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,037,914,084	8,022,669,662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,297,597,755	36,155,087,064
Chi phí khác bằng tiền	1,593,776,983	3,143,632,489
	<b>344,104,753,631</b>	<b>347,369,395,172</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Tiền	10,955,396,041	-	-	10,955,396,041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284,325,557,393	-	279,729,826	284,605,287,219
Các khoản cho vay	191,893,527,436	-	-	191,893,527,436
	<b>487,174,480,870</b>	<b>-</b>	<b>279,729,826</b>	<b>487,454,210,696</b>
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>				
Tiền	40,096,734,073	-	-	40,096,734,073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305,615,684,646	279,729,826	-	305,895,414,472
Các khoản cho vay	189,580,650,787	-	-	189,580,650,787
	<b>535,293,069,506</b>	<b>279,729,826</b>	<b>-</b>	<b>535,572,799,332</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Các khoản vay	205,697,843,300	-	-	205,697,843,300
Phải trả người bán, phải trả khác	102,732,230,299	-	-	102,732,230,299
Chi phí phải trả	1,339,010,335	-	-	1,339,010,335
	<b>309,769,083,934</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>309,769,083,934</b>
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>				
Các khoản vay	184,714,425,924	-	-	184,714,425,924
Phải trả người bán, phải trả khác	143,047,589,868	-	-	143,047,589,868
Chi phí phải trả	316,725,793	-	-	316,725,793
	<b>328,078,741,585</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>328,078,741,585</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	345,857,152,197	380,355,695,130
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	325,942,605,394	410,765,439,893



**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)</b>	<b>6,002,141,328</b>	<b>1,746,088,618</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	3,741,462,500	1,423,285,573
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	152,058,915	103,567,645
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	28,049,113	219,235,400
<b>Nộp kinh phí công đoàn</b>	<b>909,021,510</b>	<b>1,217,572,968</b>
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	909,021,510	1,217,572,968
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>77,996,760</b>	<b>201,733,066</b>
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	77,996,760	201,733,066

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Thu nhập tại Công ty mẹ	
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	526,935,031	399,750,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	1,204,027,836	926,896,152

Người lập



Lê Văn Đông

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức